

Số/No: 457./PTSCDV-CBTT
V/v: Công bố thông tin Báo cáo
tài chính bán niên soát xét năm 2026
*Disclose information of the reviewed semi-
annual financial statements for 2026.*

Hải Phòng, ngày 10. tháng 08. năm 2026
Hai Phong, date 10. month 08. year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: - *The State Securities Commission*
- *Hanoi Stock Exchange*

Thực hiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (MCK: **PSP**) thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) bán niên soát xét năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau/*In compliance accordance with provisions of Clause 1, Clause 2, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Minister of Finance guiding the Information disclosure on securities markets, Dinh Vu Petroleum Service Port Joint Stock Company (Stock Code: PSP) discloses the reviewed semi-annual financial statements for 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:*

1. **BCTC bán niên soát xét năm 2026** theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC gồm/*The reviewed semi-annual financial statements for 2026, in accordance with Circular No. 96/2020/TT-BTC, include:*

☒ BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/*Unconsolidated Financial statements (Organizations without subsidiaries and the parent accounting entity with sub-units);*

☐ BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con)/*Consolidated financial statements (Organizations with subsidiaries);*

☐ BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/*Combined financial statements (Organizations with affiliated accounting units within a separate accounting system).*

2. Các **văn bản giải trình** phải công bố thông tin **đồng thời** cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm/*Documents for explanation must be disclosed simultaneously with the financial statements as in accordance with provisions of Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC, including:*

i) Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (Ý kiến ngoại trừ/ Ý kiến trái ngược/ Từ chối cho ý kiến)/*The auditing organization issues an opinion other than an unqualified opinion on the financial statements (Qualified opinion/Adverse opinion/Disclaimer of opinion)?*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình về ý kiến không chấp nhận toàn phần của tổ chức kiểm toán/*Documents for explanation regarding the auditor's opinion other than an unqualified opinion.*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

ii) Lợi nhuận sau thuế (LNST) thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/*Profit after corporate income tax (net profit) in the Statement of Profit and Loss for the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year?*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình LNST thu nhập doanh nghiệp thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước/*Documents for explanation on the change in net profit after corporate income tax by 10% or more compared to the same period of the previous year?*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

iii) LNST trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau bán niên soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại/*Net profit for the reporting period has a difference of 5% or more before and after the semi-annual review, or changes from a loss to a profit, or vice versa.*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình LNST chênh lệch trước và sau kiểm toán/ bán niên soát xét từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại/*Documents for explanation on the change in net profit by 5% or more before and after the audit/semi-annual review, or the change from a loss to a profit, or vice versa:*

☐ Có/Yes

☐ Không/No

iv) Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/*Net profit for the reporting period is in a loss*

position, changing from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa:

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/Documents for explanation on the net profit for the reporting period being in a loss position, changing from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa:

☐ Có/Yes

☐ Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 10/08/2026 tại đường dẫn: www.ptscdinhvu.com.vn. This information was published on the company's website on August 10, 2026 as in the link: www.ptscdinhvu.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law for the content of the disclosed information..

Trân trọng!

Respectfully!

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS (để b/c)/BOD, Supervisory Board (for reporting);
- BGĐ (để b/c); BOM (for reporting);
- Website: www.ptscdinhvu.com.vn;
- Lưu/Archived: VT, TK Côngty/ Clerical, Company Secretary.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



PHO GIÁM ĐỐC

Đặng Kiến Nghiệp



14:00
C
C
CÁNG
D
ĐI
PH PH

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Khu Công nghiệp Đình Vũ, Phường Đồng Hải,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Khu Công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hải Bằng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Trung	Thành viên
Ông Trần Bùi Quang Long	Thành viên
Ông Lê Trọng Quân	Thành viên
Ông Vũ Văn Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2026)
Ông Nguyễn Hữu Hoan	Thành viên (miễn nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2026)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Chí Trung	Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật
Ông Đặng Kiến Nghiệp	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2026)
Ông Vũ Ngọc Phách	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2026)
Ông Vũ Văn Hùng	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2026)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Lệ Trà	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2026)
Bà Hồ Thị Kim Ánh	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2026)
Bà Đặng Kiều Anh	Thành viên
Ông Lê Thanh Tú	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Khu Công nghiệp Đình Vũ, Phường Đồng Hải,
Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Chí Trung

Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Ngày 06 tháng 8 năm 2026

Số: 0156 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (gọi tắt là “Công ty”), được phê duyệt ngày 06 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 06 tháng 8 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ				
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Đơn vị tính: VND				
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112.073.552.333	103.227.150.535
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	23.868.744.364	9.803.093.475
1. Tiền	111		18.841.947.398	9.799.184.181
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.026.796.966	3.909.294
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	24.825.139.727	22.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		24.825.139.727	22.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50.105.784.158	59.986.237.368
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	47.589.966.187	59.961.248.456
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.999.454	771.785.555
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	5.866.944.635	5.566.036.061
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(3.373.126.118)	(6.312.832.704)
IV. Hàng tồn kho	140	10	8.960.582.284	5.110.877.425
1. Hàng tồn kho	141		8.960.582.284	5.110.877.425
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		4.313.301.800	5.826.942.267
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	3.927.323.586	4.922.637.726
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		209.887.508	332.912.121
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	18	-	395.301.714
4. Tài sản ngắn hạn khác	165		176.090.706	176.090.706
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		432.199.125.200	442.977.569.007
I. Tài sản cố định	220		296.175.072.776	310.599.503.077
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	295.925.072.774	310.299.503.077
- Nguyên giá	222		705.768.621.234	705.482.144.382
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(409.843.548.460)	(395.182.641.305)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	250.000.002	300.000.000
- Nguyên giá	228		1.697.000.000	1.697.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.446.999.998)	(1.397.000.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		3.227.144.650	108.776.852
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	3.227.144.650	108.776.852
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260	6	12.580.765.758	13.143.543.444
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		28.125.000.000	28.125.000.000
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(15.544.234.242)	(14.981.456.556)
IV. Tài sản dài hạn khác	270		120.216.142.016	119.125.745.634
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	105.896.969.750	106.093.655.738
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	10	14.319.172.266	13.032.089.896
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		544.272.677.533	546.204.719.542

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		85.740.223.609	90.371.318.029
I. Nợ ngắn hạn	310		66.448.594.976	66.859.689.396
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	32.082.628.282	22.258.684.201
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	576.329.679	7.133.941.382
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	17	4.695.497.000	4.784.077.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	1.480.659.139	759.117.474
5. Phải trả người lao động	315		10.005.322.861	14.319.454.512
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	3.480.807.401	4.875.697.023
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		253.310.000	210.550.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	1.617.483.230	3.227.540.685
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	21	8.440.000.000	8.440.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	22	3.816.557.384	850.627.119
II. Nợ dài hạn	330		19.291.628.633	23.511.628.633
1. Vay dài hạn	339	21	19.291.628.633	23.511.628.633
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	458.532.453.924	455.833.401.513
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.405.504.833	44.405.504.833
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.126.949.091	11.427.896.680
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		8.240.875.415	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		5.886.073.676	11.427.896.680
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		544.272.677.533	546.204.719.542



Lương Quốc Phương
 Người lập biểu



Lương Thanh Tùng
 Phụ trách kế toán



Nguyễn Chí Trung
 Giám đốc/Người đại diện
 theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 06 tháng 8
 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	145.663.110.529	130.771.178.294
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	385.187.280
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	145.663.110.529	130.385.991.014
4. Giá vốn hàng bán	11	26	106.456.225.765	95.326.740.953
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39.206.884.764	35.059.250.061
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	28	522.614.482	550.596.748
7. Chi phí tài chính	23	29	1.739.871.913	2.408.319.424
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		1.172.483.139	1.480.323.074
8. Chi phí bán hàng	25	30	18.270.004.386	16.362.873.253
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	8.503.945.241	9.593.975.874
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+22-(23+25+26))	30		11.215.677.706	7.244.678.258
11. Thu nhập khác	31		320.302.838	248.066.473
12. Chi phí khác	32	31	2.218.998.014	180.816.741
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.898.695.176)	67.249.732
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.316.982.530	7.311.927.990
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	3.430.908.854	1.352.209.339
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		5.886.073.676	5.959.718.651
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	106	107

Lương Quốc Phương
 Người lập biểu

Lương Thanh Tùng
 Phụ trách kế toán



Nguyễn Chí Trung
 Giám đốc/Người đại diện
 theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 06 tháng 8
 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.316.982.530	7.311.927.990
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	14.710.907.153	14.560.150.147
Các khoản dự phòng	03	(2.376.928.900)	952.439.474
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.708.437)	(9.406.224)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(483.103.560)	(579.318.188)
Chi phí đi vay	06	1.172.483.139	1.480.323.074
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.334.631.925	23.716.116.273
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	13.007.229.237	(13.260.289.753)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.136.787.229)	(591.546.192)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.994.918.807)	7.613.509.200
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	1.192.000.128	1.003.018.924
Chi phí đi vay đã trả	14	(1.178.849.763)	(1.496.560.670)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.777.630.440)	(646.937.866)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.242.000.000	2.111.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.463.091.000)	(3.169.062.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.224.584.051	15.279.247.916
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.345.282.318)	(1.555.185.185)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	92.558.923
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	494.122.738	591.702.882
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.851.159.580)	(870.923.380)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.220.000.000)	(6.627.020.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(88.580.000)	(494.430.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.308.580.000)	(7.121.450.000)
 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	 50	 14.064.844.471	 7.286.874.536
 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	 60	 9.803.093.475	 10.322.347.648
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	 61	 806.418	 6.223.680
 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	 70	 23.868.744.364	 17.615.445.864

Lương Quốc Phương
Người lập biểu

Lương Thanh Tùng
Phụ trách kế toán



Nguyễn Chí Trung
Giám đốc/Người đại diện
theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 06 tháng 8
năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000007 ngày 09 tháng 10 năm 2007 do Ban Quản lý Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 40 năm kể từ ngày của:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203003372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng (nay là Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng) cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, sửa đổi lần thứ 2 ngày 27 tháng 11 năm 2009; và
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200754420 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng (nay là Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng) cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, sửa đổi gần nhất là lần thứ 8 ngày 20 tháng 11 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết Upcom với mã cổ phiếu là PSP.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC). Công ty mẹ tối cao là Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là “Tập đoàn Dầu khí Việt Nam”).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 223 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 223 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ cảng biển, dịch vụ dầu khí, vận tải, xăng dầu, khí hóa lỏng, khách sạn và một số lĩnh vực khác.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm:

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, vận tải đường thủy, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: kinh doanh cảng biển; và
- Bán xăng, dầu và các sản phẩm liên quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, chi tiết công ty liên kết của Công ty như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Số 441, đường Đà Nẵng, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	20,57%	20,57%	Thi công xây lắp các công trình dân dụng, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, kinh doanh dịch vụ khách sạn.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Một số số liệu năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 37.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc, bao gồm giá mua và chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia nêu trên, được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí thu mua có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế có thời hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán không thỏa mãn định nghĩa về hàng tồn kho được trình bày tại chỉ tiêu “Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn”.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động. Đối với tài sản cố định hữu hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động nhưng quyết toán dự án chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm các khoản nhận trước về cung cấp dịch vụ cảng liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập

chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Phân loại lại)
		VND
Tiền mặt	77.554.780	174.654.517
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.764.392.618	9.624.529.664
Các khoản tương đương tiền (i)	5.026.796.966	3.909.294
	23.868.744.364	9.803.093.475
Chi tiết tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	11.463.995.424	6.021.645.602
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	6.555.947.680	1.947.047.605
Khác	744.449.514	1.655.836.457
	18.764.392.618	9.624.529.664
Chi tiết các khoản tương đương tiền		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.022.123.288	-
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	4.673.678	3.909.294
	5.026.796.966	3.909.294

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và lãi suất từ 2,5%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1,9%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Dự phòng
			VND	VND
				(Phân loại lại)
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	24.825.139.727	24.825.139.727	-	-
	24.825.139.727	24.825.139.727		
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (ii)	28.125.000.000	12.580.765.758	(15.544.234.242)	13.143.543.444 (14.981.456.556)
	28.125.000.000	12.580.765.758	(15.544.234.242)	(14.981.456.556)

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và được hưởng lãi suất cố định từ 4,2%/năm - 7,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3,6%/năm - 4,7%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hải Phòng với giá trị 3.500.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 9.500.000.000 VND) được cầm cố để bảo đảm cho thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng do ngân hàng phát hành theo yêu cầu của Công ty.

(ii) Phản ánh khoản tiền Công ty đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC Duyên Hải) trong năm 2010 bằng tài sản gắn liền với đất thuê, lợi thế quyền thuê đất tại số 441 (số cũ 427) Đường Đà Nẵng, Phường Đông Hải 1 (trước đây là Phường Đông Hải 1, Quận Hải An), Thành phố Hải Phòng, với tổng giá trị đầu tư là 28.125.000.000 VND. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 của PVC Duyên Hải ngày 18 tháng 9 năm 2020, vốn điều lệ của công ty này là 136.732.500.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Công ty trong PVC Duyên Hải đều là 20,57%.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 35.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO	12.001.768.521	-	6.234.072.965	-
Công ty Cổ phần Logistics và Xếp dỡ Biển Việt	11.777.916.240	-	16.009.407.432	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	6.418.890.620	10.837.768	130.131.487	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu dịch vụ dầu khí	4.739.920.632	-	-	-
Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải Biển Quốc tế	1.153.406.263	-	2.394.575.514	-
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	473.040.000	-	2.049.306.588	-
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	436.390.745	436.390.745	3.453.573.736	3.453.573.736
Các đối tượng khác	10.588.633.166	68.832.520	29.690.180.734	2.193.883
	47.589.966.187	516.061.033	59.961.248.456	3.455.767.619
	26.833.426.581	447.228.513	15.438.990.359	3.453.573.736

Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ký quỹ, ký cược	181.500.000	-	136.000.000	-
Chi hệ tiền thuê đất (i)	2.986.746.685	2.857.065.085	2.986.746.685	2.857.065.085
Góp vốn dư vào công ty liên kết (ii)	1.502.213.982	-	1.502.213.982	-
Tạm ứng	350.000.000	-	-	-
Dự thu lãi tiền gửi	-	-	336.758.576	-
Phải thu khác	846.483.968	-	604.316.818	-
	5.866.944.635	2.857.065.085	5.566.036.061	2.857.065.085
	4.488.960.667	2.857.065.085	4.488.960.667	2.857.065.085

Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

- (i) Phần ánh khoản chi phí thuế đất trả trước ngắn hạn cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (“PVC Duyên Hải”), công ty liên kết của Công ty, của khu đất tại địa chỉ 441 Đường Đà Nẵng, phường Đồng Hải, Thành phố Hải Phòng.
- (ii) Phần ánh khoản góp vốn dư bằng tài sản vào PVC Duyên Hải theo Hợp đồng góp số 06/2010/HĐGV/PTSCDV-PVCDH ngày 31 tháng 12 năm 2010.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	2.986.746.685	129.681.600	Trên 2 năm và trên 3 năm		2.986.746.685	129.681.600	Trên 2 năm và trên 3 năm	
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	436.390.745	-	Trên 3 năm		3.453.573.736	-	Trên 3 năm	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	36.125.892	25.288.124	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm		-	-	-	
Các đối tượng khác	137.665.039	68.832.519	Từ 1 năm đến dưới 2 năm		4.387.766	2.193.883	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	
	3.596.928.361	223.802.243			6.444.708.187	131.875.483		
Tổng giá trị dự phòng đã trích lập	3.373.126.118				6.312.832.704			

10. HÀNG TỒN KHO VÀ THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Nguyên liệu, vật liệu	888.171.514	-	964.254.101	-
Công cụ, dụng cụ	8.072.410.770	-	4.146.623.324	-
	8.960.582.284	-	5.110.877.425	-
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (i)	14.319.172.266	-	13.032.089.896	-
	14.319.172.266	-	13.032.089.896	-

(i) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.086.617.412	4.510.739.715
Các khoản chi phí chờ phân bổ khác	840.706.174	411.898.011
	3.927.323.586	4.922.637.726
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất		
- Khu đất rộng 139.000 m2 (*)	78.195.028.097	80.079.245.639
- Khu đất rộng 12.106 m2 (*)	8.300.603.106	8.500.617.642
- Khu đất rộng 2.500 m2 (*)	2.027.001.552	2.075.844.960
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.753.450.495	7.166.235.213
Các khoản chi phí chờ phân bổ khác	12.620.886.500	8.271.712.284
	105.896.969.750	106.093.655.738

(*) Phản ánh giá trị còn lại của các khoản tiền thuê đất trả trước tại Khu Công nghiệp Đình Vũ với thời hạn thuê đến ngày 02 tháng 4 năm 2047.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	324.946.256.472	297.628.502.832	79.609.339.959	3.298.045.119		705.482.144.382
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	286.476.852	-	-		286.476.852
Số dư cuối kỳ	324.946.256.472	297.914.979.684	79.609.339.959	3.298.045.119		705.768.621.234
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	174.300.121.377	154.065.231.185	64.935.960.765	1.881.327.978		395.182.641.305
Khấu hao trong kỳ	5.759.651.120	7.591.239.417	1.107.337.470	202.679.148		14.660.907.155
Số dư cuối kỳ	180.059.772.497	161.656.470.602	66.043.298.235	2.084.007.126		409.843.548.460
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	150.646.135.095	143.563.271.647	14.673.379.194	1.416.717.141		310.299.503.077
Tại ngày cuối kỳ	144.886.483.975	136.258.509.082	13.566.041.724	1.214.037.993		295.925.072.774

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 104.230.609.507 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 101.276.908.598 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã dùng các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 171.263.763.289 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 180.542.357.154 VND) để làm tài sản bảo đảm cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu

Cầu tàu + kè sau cầu
Cần trục chân đế Tukan tầm với đến 37m (D05)
Cầu cảng PTSC-Đình Vũ 20.000 DWT mở rộng
Tài sản cố định hữu hình khác
Cộng

Nguyên giá

VND
143.905.562.158
84.260.721.071
76.982.247.045
400.620.090.960
705.768.621.234



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	1.697.000.000
Số dư cuối kỳ	1.697.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	1.397.000.000
Khấu hao trong kỳ	49.999.998
Số dư cuối kỳ	1.446.999.998
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	300.000.000
Tại ngày cuối năm	250.000.002

Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.397.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.397.000.000 VND).

Tài sản cố định vô hình đang hiện hữu	Nguyên giá
	VND
Nâng cấp PM kế toán từ FF lên Hệ thống PM QLDN FBO	300.000.000
Phần mềm quản lý cảng biển, kho bãi container	300.000.000
Phần mềm kết nối 2 hệ thống (hệ thống phần mềm quản lý cảng biển, kho bãi cont và hệ thống giám sát quản lý của Hải Quan)	250.000.000
Phần mềm quản lý kho hàng lẻ CFS	250.000.000
Phần mềm kế toán Fast Accounting 2008.f-R2602 và nâng cấp phần mềm	187.000.000
Tài sản cố định vô hình khác	410.000.000
Cộng	1.697.000.000

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án: mua sắm xe đầu kéo và sơ mi rơ mooc	2.824.510.391	2.824.510.391	-	-
Dự án: nạo vét, duy tu khu nước trước bến cảng PTSC Đình Vũ	126.638.889	126.638.889	-	-
Dự án: nâng cấp cầu cảng PTSC Đình Vũ để tiếp nhận tàu có trọng tải đến 48.000 DWT	275.995.370	275.995.370	-	-
Dự án: cột đèn chiếu sáng tại bãi hàng	-	-	108.776.852	108.776.852
	3.227.144.650	3.227.144.650	108.776.852	108.776.852

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Con Ong	4.866.492.567	2.837.802.182
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển HDT	3.204.651.600	-
Công ty TNHH Thương mại Song Dũng	2.189.897.368	1.543.284.960
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Pvoil Hải Phòng	1.039.218.500	743.492.559
Công ty Cổ phần Hàng hải Tân Cảng Miền Bắc	-	1.787.777.239
Công ty Cổ phần Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	-	1.209.307.520
Các đối tượng khác	20.782.368.247	14.137.019.741
	32.082.628.282	22.258.684.201
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Công ty Tư Vấn Đại Học Xây Dựng	157.456.510	157.456.510
Công ty TNHH Cơ khí Phương Nam	102.025.000	102.025.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	77.000.000	77.000.000
Công ty TNHH Tổ chức Sự kiện Truyền thông Minh Toán	69.795.000	69.795.000
Các đối tượng khác	134.607.869	528.086.983
	540.884.379	934.363.493
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	1.116.218.500	820.492.559

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	-	6.220.015.016
Các đối tượng khác	576.329.679	913.926.366
	576.329.679	7.133.941.382
Trong đó: Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	-	6.220.015.016

17. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Phân loại lại) VND
Phải trả cổ tức	4.695.497.000	4.784.077.000
	4.695.497.000	4.784.077.000

Số dư phải trả cổ tức phản ánh các khoản cổ tức đã được Công ty công bố và đến hạn thanh toán nhưng một số cổ đông chưa hoàn tất các thủ tục cần thiết để nhận cổ tức theo quy định. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện thanh toán cho các cổ đông ngay khi nhận được đầy đủ hồ sơ và thông tin theo quy định.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	395.301.714	395.301.714	-	-
	395.301.714	395.301.714	-	-
Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	5.752.049.415	5.752.049.415	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	759.117.474	3.430.908.854	2.777.630.440	1.412.395.888
Thuế thu nhập cá nhân	-	233.476.586	165.213.335	68.263.251
Các khoản phải nộp khác	-	993.987.348	993.987.348	-
	759.117.474	10.410.422.203	9.688.880.538	1.480.659.139

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí duy tu, nạo vét phải trả	1.620.370.368	-
Phí hoa hồng phải trả	422.303.700	603.725.500
Chi phí phải trả để thực hiện hợp đồng dịch vụ cho khách hàng	313.823.647	2.365.101.975
Chi phí thuê tàu lai phải trả	-	634.192.455
Chi phí lãi vay phải trả	32.601.958	38.968.582
Chi phí khác	1.091.707.728	1.233.708.511
	3.480.807.401	4.875.697.023

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
	VND	VND
Phải trả khác cho người lao động	535.795.589	795.248.084
Nhận ký quỹ, ký cược	400.000.000	400.000.000
Kinh phí công đoàn	105.564.261	107.797.704
Khác	576.123.380	1.924.494.897
	1.617.483.230	3.227.540.685

21. VAY

a. Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn phản ánh số dư nợ dài hạn đến hạn trả của các khoản vay dài hạn, chi tiết tại Thuyết minh 21(b).

b. Vay dài hạn

	Số đầu kỳ VND		Trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (i)	31.951.628.633	-	4.220.000.000	27.731.628.633
	31.951.628.633	-	4.220.000.000	27.731.628.633

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	8.440.000.000	8.440.000.000
- Số phải trả sau 12 tháng	23.511.628.633	19.291.628.633

(i) Phản ánh khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (Vietcombank Đông Anh) theo hai hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay số 21005/CRC.TH/HĐTD.DAH ngày 04 tháng 6 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 90,05 tỷ VND nhằm tài trợ vốn phục vụ Phương án “Đầu tư một cầu hàng container tầm với đến 37m”. Thời hạn vay là 84 tháng, đáo hạn vào ngày 10 tháng 12 năm 2029. Lãi suất cho vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 8,9%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 7,6%/năm).
- Hợp đồng cho số 25041/HĐTDH.DAH ngày 03 tháng 7 năm 2025 với tổng số tiền cho vay tối đa là 4,221 tỷ VND để mua sắm tài sản cố định là 01 xe nâng container 45 tấn với thời hạn vay là 36 tháng. Lãi suất trong 12 tháng đầu tiên cố định là 6,1%/năm, sau đó được điều chỉnh theo trần lãi suất tiết kiệm cộng (+) biên độ 2,6%/năm.

Các khoản nợ dài hạn khác được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	8.440.000.000	8.440.000.000
Trong năm thứ hai	8.440.000.000	8.440.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	10.851.628.633	15.071.628.633
	27.731.628.633	31.951.628.633
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	8.440.000.000	8.440.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	19.291.628.633	23.511.628.633

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	850.627.119	960.512.688
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	3.187.021.265	2.071.064.899
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	(221.091.000)	(1.058.062.000)
Số dư cuối kỳ	3.816.557.384	1.973.515.587

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Số dư đầu kỳ	400.000.000.000	44.405.504.833	14.071.064.899	458.476.569.732
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	5.959.718.651	5.959.718.651
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.071.064.899)	(2.071.064.899)
Số dư cuối kỳ	400.000.000.000	44.405.504.833	17.959.718.651	462.365.223.484

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Số dư đầu kỳ	400.000.000.000	44.405.504.833	11.427.896.680	455.833.401.513
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	5.886.073.676	5.886.073.676
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(3.187.021.265)	(3.187.021.265)
Số dư cuối kỳ	400.000.000.000	44.405.504.833	14.126.949.091	458.532.453.924

- (i) Theo Nghị quyết số 126/NQ-PTSCDV-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 6 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông thường niên đã thông qua việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành với tỷ lệ 27,89% lợi nhuận sau thuế năm 2025, tương ứng 3.187,02 triệu VND.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	204.000.000.000	51,00	204.000.000.000	51,00
Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO	88.402.000.000	22,10	88.402.000.000	22,10
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	21.646.000.000	5,41	21.646.000.000	5,41
Các cổ đông khác	85.952.000.000	21,49	85.952.000.000	21,49
Tổng cộng	400.000.000.000	100,00	400.000.000.000	100,00

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	6.989,43	7.000,00

25. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	125.599.633.175	130.129.347.541
Doanh thu bán hàng hóa	4.077.833.110	641.830.753
Doanh thu từ hợp đồng thi công	15.985.644.244	-
	145.663.110.529	130.771.178.294
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	385.187.280
	-	385.187.280
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	145.663.110.529	130.385.991.014
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	93.718.150.376	59.513.432.812

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	87.024.161.726	94.698.459.671
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.890.704.924	628.281.282
Giá vốn của hợp đồng thi công	15.541.359.115	-
	106.456.225.765	95.326.740.953

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.007.619.274	62.776.549.953
Chi phí nhân công	28.488.277.739	27.537.076.747
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.710.907.153	14.560.150.147
Chi phí phân bổ	10.891.436.343	6.428.873.999
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.485.649.527	5.224.953.113
Chi phí thuê đất	2.133.075.486	2.133.075.486
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu	(2.939.706.586)	32.344.105
Chi phí khác	2.562.211.532	1.962.285.248
	129.339.470.468	120.655.308.798

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	507.395.838	486.759.265
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.218.644	63.837.483
	522.614.482	550.596.748

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	1.172.483.139	1.480.323.074
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	562.777.686	920.095.369
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.611.088	7.900.981
	1.739.871.913	2.408.319.424

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí hoa hồng môi giới	15.205.593.200	13.494.976.100
Chi phí nhân viên	2.229.050.440	2.021.458.862
Các khoản chi phí bán hàng khác	835.360.746	846.438.291
	18.270.004.386	16.362.873.253
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	7.099.457.610	6.872.462.105
Chi phí khấu hao và hao mòn	508.878.690	137.314.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.217.643.275	1.172.891.227
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.939.706.586)	32.344.105
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.617.672.252	1.378.963.487
	8.503.945.241	9.593.975.874

31. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản phạt	1.823.634.806	-
Các khoản khác	395.363.208	180.816.741
	2.218.998.014	180.816.741

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.079.543.335	1.352.209.339
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	1.351.365.519	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.430.908.854	1.352.209.339

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	9.316.982.530	7.311.927.990
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
<i>Thù lao Thành viên Hội đồng Quản trị không chuyên trách</i>	68.908.000	72.000.000
<i>Chi phí không được trừ</i>	2.577.939.744	546.553.938
<i>Lãi dự thu và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản tiền và nợ phải thu</i>	(415.379.671)	(402.936.361)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	11.548.450.603	7.527.545.567
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	11.548.450.603	7.527.545.567
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.309.690.121	1.505.509.113
Miễn giảm thuế	(230.146.786)	(153.299.774)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành	2.079.543.335	1.352.209.339

Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN") như sau:

- Đối với Dự án đầu tư ban đầu theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 02221000007 ngày 09 tháng 10 năm 2007 và điều chỉnh lần đầu ngày 15 tháng 4 năm 2013, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên (2008) có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (đến năm 2022) và 20% trong các năm tiếp theo (từ năm 2023). Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ năm 2011 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo từ năm 2015 đến năm 2023. Năm 2026, Công ty chịu thuế suất thông thường 20% cho thu nhập từ Dự án đầu tư ban đầu này.
- Đối với đầu tư mở rộng thỏa mãn điều kiện được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính, Công ty xác định ưu đãi được hưởng liên quan đến phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại được tính theo tỷ lệ giữa nguyên giá tài sản cố định ("TSCĐ") đầu tư mới đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên tổng nguyên giá TSCĐ với mức ưu đãi miễn thuế trong 4 năm kể từ năm 2015 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (đến năm 2027). Năm 2026 là năm thứ 8 Công ty phát sinh thuế TNDN cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại ở mức thuế suất 20% và được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.
- Các hoạt động kinh doanh khác chịu mức thuế suất thông thường 20%.

Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	5.886.073.676	5.959.718.651
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(1.640.448.734)	(1.662.165.532)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	4.245.624.942	4.297.553.119
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	106	107

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích trong kỳ này được tạm tính với tỷ lệ 27,87% lợi nhuận sau thuế dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2026 đã được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 có thể thay đổi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty về việc phân phối lợi nhuận năm 2026.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 của Công ty, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	5.959.718.651	5.959.718.651
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(893.957.798)	(1.662.165.532)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.065.760.853	4.297.553.119
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	127	107

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ cảng biển, trong đó bao gồm một số dịch vụ liên quan thực hiện tại cảng như dịch vụ dầu khí, vận tải, xăng dầu, khí hóa lỏng và một số dịch vụ khác. Công ty cũng thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về hoạt động kinh doanh chính hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải

Mối quan hệ

Công ty mẹ tối cao
Công ty mẹ
Cổ đông lớn
Công ty liên kết

Các công ty thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam

Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	Công ty thành viên cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	Công ty thành viên cùng Tập đoàn

Các công ty thành viên của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty")

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	Công ty thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ Khí Hàng hải PTSC	Công ty thành viên thuộc Tổng Công ty
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	Công ty thành viên thuộc Tổng Công ty
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu dịch vụ dầu khí	Chi nhánh thuộc Tổng Công ty

Các công ty thành viên của Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO ("Công ty Cổ đông")

Công ty Cổ phần VSICO Express Tây Bắc	Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ đông
Công ty Cổ phần VSICO Express Hải Phòng	Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ đông
Chi nhánh Công ty Cổ phần VSICO Express Đông Nam tại Hà Nội	Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ đông
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Hà Nội	Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ đông
Công ty TNHH Vsico Express Đông Dương	Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ đông
Công ty Cổ phần VSICO Express Đông Bắc	Công ty thành viên thuộc Công ty Cổ đông

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	93.718.150.376	59.513.432.812
Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO	39.819.807.836	38.915.046.310
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	33.340.341.262	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	6.384.592.620	10.201.118.110
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu dịch vụ dầu khí	4.496.853.200	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Hà Nội	2.787.740.000	2.692.480.000
Công ty Cổ phần VSICO Express Tây Bắc	1.749.627.830	1.260.320.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần VSICO Express Đông Nam tại Hà Nội	1.646.540.426	971.265.000
Công ty Cổ phần VSICO Express Hải Phòng	1.605.120.832	1.186.695.926
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	695.636.360	4.160.431.796
Công ty TNHH VSICO Express Đông Dương	841.740.010	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	207.150.000	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ Khí Hàng hải PTSC	143.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	98.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	28.075.670
Mua hàng hóa, dịch vụ	6.489.168.093	5.187.036.948
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	6.338.502.898	5.024.173.026
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	141.683.713	104.381.852
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	8.981.482	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	46.482.070
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	-	12.000.000
Chi phí hoa hồng	15.387.015.000	13.350.088.500
Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO	15.387.015.000	13.350.088.500

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	26.833.426.581	15.438.990.359
Công ty Cổ phần Hàng hải VSICO	12.001.768.521	6.234.072.965
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	6.418.890.620	130.131.487
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu dịch vụ dầu khí	4.739.920.632	-
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ hàng hải Hà Nội	1.026.561.600	1.128.384.000
Công ty Cổ phần VSICO Express Đông Bắc	659.373.648	496.376.833
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	473.040.000	2.049.306.588
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	436.390.745	3.453.573.736
Công ty Cổ phần VSICO Express Tây Bắc	454.678.409	268.113.603
Chi nhánh Công ty Cổ phần VSICO Express Đông Nam tại Hà Nội	348.684.407	265.543.212
Công ty TNHH VSICO Express Đông Dương	274.117.999	-
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	-	910.093.701
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	503.394.234
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	6.220.015.016
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	-	6.220.015.016
Phải thu ngắn hạn khác	4.488.960.667	4.488.960.667
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	4.488.960.667	4.488.960.667
Phải trả người bán ngắn hạn	1.116.218.500	820.492.559
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Pvoil Hải Phòng	1.039.218.500	743.492.559
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	77.000.000	77.000.000
Tiền gửi ngân hàng	170.819.219	1.264.814.133
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	170.819.219	1.264.814.133
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết	28.125.000.000	28.125.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	28.125.000.000	28.125.000.000

Thu nhập của người quản lý chuyên trách

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1	Ông Nguyễn Hải Bằng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	621.700.312	448.850.065
2	Ông Trần Bùi Quang Long	Thành viên Hội đồng Quản trị	24.000.000	24.000.000
3	Ông Lê Trọng Quân	Thành viên Hội đồng Quản trị	24.000.000	24.000.000
4	Ông Vũ Văn Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2026) Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2026)	396.530.112	361.717.494
5	Ông Nguyễn Hữu Hoan	Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 06 tháng 10 năm 2025, miễn nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2026)	20.908.000	-
6	Ông Nguyễn Quang Thường	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 7 tháng 10 năm 2025)	-	24.000.000
7	Ông Nguyễn Chí Trung	Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Quản trị	483.492.675	368.701.572
8	Ông Vũ Ngọc Phách	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2026)	396.530.112	357.771.894
9	Ông Đặng Kiến Nghiệp	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2026) Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2026)	358.529.169	308.951.599
10	Ông Lương Thanh Tùng (*)	Phụ trách kế toán (bổ nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2026)	-	-
11	Bà Nguyễn Lệ Trà (*)	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2026)	-	-
12	Ông Lê Thanh Tú	Thành viên Ban Kiểm soát	271.416.530	200.050.390
13	Bà Đặng Kiều Anh	Thành viên Ban Kiểm soát kiêm nhiệm	170.904.904	141.463.586
			2.768.011.814	2.259.506.600

(*) Những người quản lý này được phái cử và được chi trả thu nhập tại Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – công ty mẹ của Công ty.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác trong kỳ không bao gồm 3.035.254.628 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 7.775.925.926 VND), là số tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác trong kỳ mà chưa thực hiện chi trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận đã trả cho Cổ đông trong kỳ không bao gồm 4.695.497.000 VND (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 4.784.077.000 VND), là số tiền cổ tức được chia cho các cổ đông theo các quyết định chi trả cổ tức của Hội đồng Quản trị mà chưa thực hiện chi trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Theo đó, một số số liệu năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
Các khoản tương đương tiền	112	180.000.000	(176.090.706)	3.909.294
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	13.000.000.000	9.500.000.000	22.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	135	15.066.036.061	(9.500.000.000)	5.566.036.061
Tài sản ngắn hạn khác	160	-	176.090.706	176.090.706
Phải trả ngắn hạn khác	320	(8.011.617.685)	4.784.077.000	(3.227.540.685)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	(4.784.077.000)	(4.784.077.000)

Lương Quốc Phương
Người lập biểu

Lương Thanh Tùng
Phụ trách kế toán



Nguyễn Chí Trung
Giám đốc/Người đại diện
theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 06 tháng 8
năm 2026